

**BỘ NỘI VỤ
BAN CHỈ ĐẠO ĐIỀU TRA CƠ SỞ
HÀNH CHÍNH TRUNG ƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1646 /BNV-BCĐ

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

V/v hướng dẫn một số nội dung
Điều tra cơ sở hành chính năm 2021

Kính gửi:

- Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan Trung ương (Tổ công tác Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021);
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tiếp tục triển khai thực hiện cuộc Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 (ĐTCSHC) theo Quyết định số 1096/QĐ-BNV ngày 23/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Phương án điều tra được ban hành tại Quyết định số 1006/QĐ-BNV ngày 26/11/2020 và Quyết định số 88/QĐ-BNV ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, đồng thời nhằm tháo gỡ một số khó khăn các địa phương, cơ quan Trung ương gặp phải trong quá trình thu thập thông tin, Ban Chỉ đạo Điều tra cơ sở hành chính Trung ương (BCĐTU) hướng dẫn một số nội dung sau:

1. Về tiến độ thực hiện Điều tra CSHC

Tính đến ngày 16/4/2021, cả nước mới chỉ hoàn thành được 16,93% tổng số Phiếu cần thu thập. Có một số địa phương, cơ quan Trung ương chưa tiến hành thu thập thông tin (Phụ lục I Báo cáo tiến độ đến 16/4/2021).

Để bảo đảm kịp tiến độ, đề nghị Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (BCĐ các Tỉnh), Tổ công tác Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 của các Bộ, cơ quan Trung ương (Tổ công tác) tập trung chỉ đạo, khẩn trương tổ chức thực hiện cuộc ĐTCSHC kịp thời gian quy định, đảm bảo chất lượng thông tin thu thập của từng đơn vị hành chính. Đồng thời, BCĐ các Tỉnh đề nghị lực lượng Điều tra viên của Cục Thống kê tại địa phương hỗ trợ Sở Nội vụ trong việc hướng dẫn các đơn vị hành chính cung cấp thông tin.

2. Hướng dẫn bổ sung trong cung cấp thông tin

(Phụ lục II Hướng dẫn kỹ thuật khai, kiểm tra Phiếu cung cấp thông tin).

3. Công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của cuộc ĐTCSHC

BCĐTU đã ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát, thanh tra số 996/KH-BCĐ ngày 12/3/2021. Thực hiện Kế hoạch, BCĐTU đã tiến hành kiểm tra, giám sát tại một số địa phương. Kết quả cho thấy việc tổ chức kiểm tra, giám sát của BCĐ Tỉnh, Huyện chưa được tổ chức theo Phương án điều tra; chất lượng cung cấp thông tin trên Phiếu cung cấp thông tin chưa đạt yêu cầu. BCĐTU đề nghị BCĐ các Tỉnh xây dựng phương án kiểm tra, giám sát các hoạt động của cuộc ĐTCSHC với một số nội dung cơ bản sau:

a) Mục đích, yêu cầu và phạm vi kiểm tra, giám sát

- Mục đích

+ Tiến hành công tác kiểm tra, giám sát nhằm phát hiện những vướng mắc, khó khăn, lỗi mang tính hệ thống và sai sót khác gặp phải trong quá trình thực hiện ĐTCSHC năm 2021 tại địa bàn, giúp BCĐ các cấp có biện pháp giải quyết kịp thời.

+ Bảo đảm việc thu thập thông tin được tiến hành theo đúng quy trình, nội dung hướng dẫn trong Phương án điều tra; bảo đảm tiến độ, chất lượng thông tin thu thập trên Phiếu thu thập thông tin.

+ Làm căn cứ đề xuất cấp có thẩm quyền khen thưởng các trường hợp có thành tích xuất sắc, kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm trong quá trình thực hiện ĐTCSHC.

- Yêu cầu

+ Lập kế hoạch, chương trình kiểm tra, giám sát cần chú ý đến trọng tâm, trọng điểm vào các công việc chính;

+ Thực hiện thường xuyên, liên tục, đặc biệt đối với những địa bàn có nhiều đơn vị hành chính cung cấp thông tin; chọn mẫu để thực hiện kiểm tra, giám sát phù hợp để phát hiện lỗi, nhất là lỗi mang tính hệ thống để có biện pháp khắc phục;

+ Bảo đảm không bị chồng chéo, trùng lặp công việc giữa các đoàn, các cấp kiểm tra, gây khó khăn phiền hà cho cấp thực hiện;

+ Giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền của BCĐ các cấp.

- Phạm vi

Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Phương án điều tra, công tác lập danh sách điều tra và việc cung cấp thông tin của đơn vị hành chính.

b) Lực lượng kiểm tra, giám sát tại địa phương

- Đối với Đoàn kiểm tra: Là thành viên BCD và Tổ thường trực cấp tỉnh, cấp huyện.

- Giám sát viên các cấp đã được tuyển chọn.

c) Nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra

- Tăng cường kiểm tra, giám sát online trên hệ thống phần mềm xử lý thông tin ĐTCSHC của Bộ Nội vụ, nếu phát hiện những vấn đề bất cập cần báo cáo BCD cùng cấp để xử lý.

- Làm việc với BCD cấp dưới để nắm tình hình triển khai, các khó khăn, vướng mắc để kịp thời xử lý, giải quyết hoặc báo cáo BCD cùng cấp xử lý những vấn đề ngoài thẩm quyền.

- Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của GSV cùng cấp và GSV cấp dưới.

- Kiểm tra, giám sát tại đơn vị hành chính để đánh giá chất lượng thông tin đã thu thập.

d) Nội dung kiểm tra, giám sát

Nội dung kiểm tra, giám sát thực hiện theo các nội dung của Phương án điều tra, trong đó tập trung vào một số hoạt động:

- Giám sát trực tuyến, bám sát tiến độ thực hiện việc thu thập thông tin, đơn đốc việc thực hiện theo tiến độ, phát hiện những vấn đề phát sinh trong khâu điều tra thực địa để xử lý kịp thời.

- Hoạt động thu thập thông tin tại đơn vị hành chính với các nội dung quy định trong Phương án điều tra và các văn bản hướng dẫn.

- Kiểm tra, giám sát nội dung, kết quả Phiếu cung cấp thông tin của các đơn vị điều tra đã hoàn thành kê khai thông tin.

đ) Phương pháp kiểm tra, giám sát

- Các hình thức kiểm tra, giám sát

+ Kiểm tra giám sát trực tuyến và trực tiếp;

+ Kiểm tra đột xuất không báo trước cho đơn vị, cá nhân được kiểm tra;

+ Cấp trên kiểm tra, giám sát cấp dưới, kiểm tra trọng điểm, kiểm tra mẫu, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát

+ Theo Phương án điều tra đã được phê duyệt;

+ Kiểm tra kết quả trên Phiếu thu thập thông tin của các đơn vị điều tra, gồm: Kiểm tra tính đầy đủ, logic, hợp lý của các thông tin trên Phiếu cung cấp thông tin, kiểm tra tính chính xác của số liệu cung cấp (Theo Phụ lục II Hướng dẫn kỹ thuật khai, kiểm tra Phiếu cung cấp thông tin); Kiểm tra tiến độ điều tra theo Phương án điều tra.

e) Tổ chức thực hiện

- BCD cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; tổ chức đoàn kiểm tra và phân công GSV cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình tiến hành ĐTCSHC đối với toàn bộ các huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh, các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh;

- BCD cấp huyện xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; tổ chức đoàn kiểm tra và phân công GSV cấp huyện thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình tiến hành ĐTCSHC đối với toàn bộ các đơn vị hành chính trên địa bàn huyện;

- Trong quá trình tổ chức thực hiện phải có biên bản kiểm tra, giám sát (Theo mẫu kèm theo).

4. Hướng dẫn về sử dụng kinh phí

(Theo Phụ lục IV Hướng dẫn một số nội dung về thanh, quyết toán hợp đồng ĐTCSHC).

Trên đây là một số hướng dẫn triển khai các nội dung công việc của cuộc ĐTCSHC. Đề nghị BCD các cấp tại địa phương, Tổ công tác các cơ quan Trung ương tổ chức thực hiện.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan./

phung

Nơi nhận:

- Bộ trưởng;
- Thứ trưởng Nguyễn Trọng Thừa;
- Các đ/c thành viên Ban Chỉ đạo TW (để biết);
- Các đ/c thành viên Tổ thường trực (để biết);
- Giám sát viên TW (để biết);
- Tổng cục Thống kê (để phối hợp);
- Cục Thống kê các tỉnh, TP trực thuộc TƯ (để phối hợp);
- Văn phòng Bộ Nội vụ (để phối hợp);
- Lưu: VT, Vụ KHTC

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**THỨ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Nguyễn Trọng Thừa**



**Thành viên Ban Chỉ đạo ĐTCSHC Trung ương và Tổ thường trực
cuộc Điều tra cơ sở hành chính năm 2021**

(Xem theo Công văn số 1646/BNV-BCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Bộ Nội vụ)

I. Thành viên Ban chỉ đạo Trung ương

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Trưởng ban;
2. Ông Nguyễn Trọng Thừa, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Phó trưởng ban thường trực;
3. Bà Nguyễn Thị Bích Thủy, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Nội vụ, Ủy viên thường trực;
4. Ông Trần Đơn, Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên;
5. Ông Lương Tam Quang, Trung tướng, Thứ trưởng Bộ Công an, Ủy viên;
6. Ông Lê Văn Thanh, Thứ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ủy viên;
7. Ông Đỗ Hoàng Anh Tuấn, Thứ trưởng Bộ Tài chính, Ủy viên;
8. Ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy viên;
9. Ông Đoàn Cường, Vụ trưởng Vụ Tiền lương, Ủy viên;
10. Ông Trương Hải Long, Vụ trưởng Vụ Công chức – Viên chức, Bộ Nội vụ, Ủy viên;
11. Ông Phan Văn Hùng, Vụ trưởng Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ, Ủy viên;
12. Ông Nguyễn Văn Lượng, Quyền Vụ trưởng Vụ Tổ chức – Biên chế, Bộ Nội vụ, Ủy viên;
13. Ông Vũ Đăng Minh, Chánh văn phòng Bộ Nội vụ, Ủy viên;
14. Ông Nguyễn Thanh Bình, Giám đốc Trung tâm Thông tin, Bộ Nội vụ, Ủy viên;
15. Ông Nguyễn Mạnh Quân, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Nội vụ, Ủy viên kiêm Thư ký.

II. Thành viên của Tổ thường trực giúp việc cho Ban chỉ đạo Trung ương

1. Bà Nguyễn Thị Bích Thủy, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Nội vụ, Tổ trưởng;
2. Ông Nguyễn Mạnh Quân, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Nội vụ, Tổ phó;
3. Ông Nguyễn Trung Thành, Đại tá, Phó Cục trưởng Cục Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng, Thành viên;

4. Ông Lê Minh Thảo, Đại tá, Phó Cục trưởng Cục Tổ chức cán bộ, Bộ Công an, Thành viên;
5. Ông Nguyễn Hữu Thường, Chuyên viên cao cấp, Vụ Cơ sở đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Trung ương, Thành viên;
6. Ông Lê Ngự Bình, Phó Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Thành viên;
7. Bà Trần Thị Thái, Phó Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ, Thành viên;
8. Ông Nguyễn Đình Hùng, Chuyên viên chính, Vụ Tổ chức – Biên chế, Bộ Nội vụ, Thành viên;
9. Ông Đỗ Tài Tuyên, Chuyên viên, Vụ Công chức – Viên chức, Bộ Nội vụ, Thành viên;
10. Bà Nguyễn Thị Lệ Minh, Chuyên viên, Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ, Thành viên;
11. Ông Nguyễn Văn Dương, Chuyên viên chính, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thành viên;
12. Ông Hoàng Trung Thành, Trưởng phòng Kế toán tài vụ kiêm Kế toán trưởng, Văn phòng Bộ Nội vụ, Thành viên;
13. Ông Nguyễn Thanh Bình, Phó Vụ trưởng, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thành viên;
14. Ông Nguyễn Văn Tân, Chuyên viên chính, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thành viên;
15. Ông Đỗ Hoàng Anh, Chuyên viên, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Nội vụ, Thành viên;
16. Bà Nguyễn Thị Phương Anh, Chuyên viên, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Nội vụ, Thành viên;
17. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy, Chuyên viên, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thành viên;
18. Bà Dương Hồng Cúc, Chuyên viên, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thành viên;
19. Bà Đoàn Bích Ngọc, Chuyên viên, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thành viên;
20. Ông Đào Lâm Tùng, Chuyên viên chính, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Nội vụ, Thành viên.



Phụ lục I

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH NĂM 2021 TÍNH ĐẾN 16/04/2021

số 1646 /BNV-BCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Ban Chỉ đạo Điều tra cơ sở hành chính Trung ương)

STT	TÊN CƠ QUAN	THỐNG KÊ SỐ LIỆU				
		TỔNG SỐ	ĐÃ KHAI BÁO	CHƯA KHAI BÁO	HOÀN THÀNH	Tỷ lệ hoàn thành (%)
I	Địa phương					
1	Tỉnh Cà Mau	365	328	29	8	2.19
2	Tỉnh Bạc Liêu	289	208	55	26	9.00
3	Tỉnh Sóc Trăng	451	297	27	127	28.16
4	Tỉnh Hậu Giang	327	218	0	109	33.33
5	Thành phố Cần Thơ	361	215	43	103	28.53
6	Tỉnh Kiên Giang	471	387	68	16	3.40
7	Tỉnh An Giang	491	274	1	216	43.99
8	Tỉnh Đồng Tháp	483	470	9	4	0.83
9	Tỉnh Vĩnh Long	353	166	32	155	43.91
10	Tỉnh Trà Vinh	398	315	76	7	1.76
11	Tỉnh Bến Tre	436	385	51	0	0.00
12	Tỉnh Tiền Giang	505	332	173	0	0.00
13	Tỉnh Long An	541	482	59	0	0.00
14	Thành phố Hồ Chí Minh	902	776	106	20	2.22
15	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	341	235	78	28	8.21
16	Tỉnh Đồng Nai	511	476	14	21	4.11
17	Tỉnh Bình Dương	380	247	126	7	1.84
18	Tỉnh Tây Ninh	362	271	80	11	3.04
19	Tỉnh Bình Phước	397	107	8	282	71.03
20	Tỉnh Lâm Đồng	519	0	0	519	100.00
21	Tỉnh Đắk Nông	337	275	24	38	11.28
22	Tỉnh Đắk Lắk	643	305	13	325	50.54
23	Tỉnh Gia Lai	712	537	124	51	7.16
24	Tỉnh Kon Tum	426	381	43	2	0.47
25	Tỉnh Bình Thuận	419	328	30	61	14.56
26	Tỉnh Ninh Thuận	302	117	28	157	51.99
27	Tỉnh Khánh Hòa	433	360	34	39	9.01
28	Tỉnh Phú Yên	416	82	37	297	71.39
29	Tỉnh Bình Định	517	465	44	8	1.55
30	Tỉnh Quảng Ngãi	529	347	9	173	32.70
31	Tỉnh Quảng Nam	775	480	276	19	2.45
32	Thành phố Đà Nẵng	298	2	296	0	0.00
33	Tỉnh Thừa Thiên Huế	430	0	430	0	0.00
34	Tỉnh Quảng Trị	450	336	92	22	4.89
35	Tỉnh Quảng Bình	451	278	118	55	12.20
36	Tỉnh Hà Tĩnh	488	443	43	2	0.41
37	Tỉnh Nghệ An	853	682	86	85	9.96
38	Tỉnh Thanh Hóa	1066	287	775	4	0.38
39	Tỉnh Ninh Bình	283	149	133	1	0.35
40	Tỉnh Nam Định	539	0	0	539	100.00
41	Tỉnh Hà Nam	286	138	2	146	51.05
42	Tỉnh Thái Bình	426	4	422	0	0.00
43	Tỉnh Hưng Yên	510	366	127	17	3.33
44	Thành phố Hải Phòng	637	546	51	40	6.28
45	Tỉnh Hải Dương	399	367	9	23	5.76
46	Tỉnh Bắc Ninh	409	275	73	61	14.91
47	Tỉnh Vĩnh Phúc	456	357	65	34	7.46
48	Tỉnh Phú Thọ	632	526	44	62	9.81
49	Tỉnh Bắc Giang	520	80	25	415	79.81
50	Tỉnh Quảng Ninh	567	476	59	32	5.64
51	Tỉnh Lạng Sơn	544	533	8	3	0.55
52	Tỉnh Thái Nguyên	503	424	18	61	12.13
53	Tỉnh Hòa Bình	483	153	75	255	52.80
54	Tỉnh Yên Bái	431	259	3	169	39.21
55	Tỉnh Sơn La	568	461	0	107	18.84

56	Tỉnh Lai Châu	360	328	31	1	0.28
57	Tỉnh Điện Biên	0	0	0	0	0.00
58	Tỉnh Lào Cai	464	332	4	128	27.59
59	Tỉnh Tuyên Quang	286	217	0	69	24.13
60	Tỉnh Bắc Kạn	325	252	57	16	4.92
61	Tỉnh Cao Bằng	470	436	22	12	2.55
62	Tỉnh Hà Giang	563	517	22	24	4.26
63	Thành phố Hà Nội	1464	1381	78	5	0.34
II	Bộ, Cơ quan Trung ương					
1	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước	0	0	0	0	0.00
2	Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia	0	0	0	0	0.00
3	Ban Kinh tế Trung ương	0	0	0	0	0.00
4	Văn phòng Chủ tịch nước	0	0	0	0	0.00
5	Văn phòng Quốc Hội	2	0	2	0	0.00
6	Văn phòng Chính phủ	0	0	0	0	0.00
7	Tòa án Nhân dân tối cao	0	0	0	0	0.00
8	Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao	6	6	0	0	0.00
9	Bộ Ngoại giao	4	0	4	0	0.00
10	Bộ Nội Vụ	4	2	2	0	0.00
11	Bộ Tư pháp	15	15	0	0	0.00
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0	0.00
13	Bộ Tài chính	37	29	8	0	0.00
14	Bộ Công Thương	15	11	4	0	0.00
15	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51	0	51	0	0.00
16	Bộ Giao thông vận tải	20	6	14	0	0.00
17	Bộ Xây dựng	11	0	11	0	0.00
18	Bộ Tài Nguyên và Môi trường	0	0	0	0	0.00
19	Bộ Thông tin và Truyền thông	12	0	12	0	0.00
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	14	4	10	0	0.00
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0	0.00
22	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0	0	0	0.00
23	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0.00
24	Bộ Y tế	12	2	10	0	0.00
25	Ủy ban Dân tộc	1	0	0	0	0.00
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8	4	1	3	37.50
27	Thanh tra Chính phủ	1	1	0	0	0.00
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	1	0	0	0	0.00
29	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	1	0	0	0	0.00
30	Kiểm toán Nhà nước	14	0	14	0	0.00
31	Văn Phòng Trung ương Đảng	4	4	0	0	0.00
32	Ban Tổ chức Trung ương	1	0	0	0	0.00
33	Ban Dân vận Trung ương	1	1	0	0	0.00
34	Ban Tuyên giáo Trung ương	1	0	0	0	0.00
35	Ban Đối ngoại Trung ương	1	1	0	0	0.00
36	Ủy ban Kiểm tra Trung ương	1	1	0	0	0.00
37	Đảng ủy Khối các Doanh nghiệp Trung ương	1	1	0	0	0.00
38	Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương	1	0	0	0	0.00
39	Trung ương hội Cựu chiến binh Việt Nam	1	0	0	0	0.00
40	Trung ương hội Nông dân Việt Nam	1	0	1	0	0.00
41	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	19	11	8	0	0.00
42	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1	0	0	0	0.00
43	Trung ương hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	7	1	6	0	0.00
44	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc	1	0	0	0	0.00
45	Ban Nội chính Trung ương	1	0	1	0	0.00
	Cộng:	30,824	20,571	5,024	5,220	16.93

phung



Phụ lục II

HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT KHAI, KIỂM TRA PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Phiếu 1/HC-TB)

(Kèm theo Công văn số 1646 /BNV-BCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Ban Chỉ đạo Điều tra cơ sở hành chính Trung ương)

I. YÊU CẦU

- Các đơn vị hành chính được cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập và tự cung cấp thông tin vào Phiếu thu thập thông tin về đơn vị hành chính năm 2021 (Phiếu điều tra trực tuyến – webform) trên hệ thống Phần mềm xử lý thông tin Điều tra cơ sở hành chính <https://hc2021.moha.gov.vn>

- Phiếu thu thập thông tin (sau đây gọi là Phiếu) phải được thực hiện và gửi trên hệ thống Phần mềm xử lý thông tin Điều tra cơ sở hành chính.

- Giám sát viên, người thực hiện kiểm tra Phiếu cần nghiên cứu kỹ Phương án Điều tra, Phụ lục I: Giải thích, hướng dẫn cách ghi phiếu ban hành kèm theo Quyết định số 1006/QĐ-BNV ngày 26/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Phương án Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 (ĐTCSHC), Quyết định số 88/QĐ-BNV ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh Phương án ĐTCSHC năm 2021 và các văn bản hướng dẫn của Ban Chỉ đạo ĐTCSHC Trung ương.

II. PHƯƠNG PHÁP KHAI, KIỂM TRA, GIÁM SÁT PHIẾU

1. Phần A. Thông tin chung của đơn vị hành chính

1.1. Mục A1. Thông tin định danh

- Kiểm tra tính đầy đủ của các thông tin được cung cấp.

- Chú ý loại đơn vị quản lý: Đơn vị hành chính khai phiếu thuộc cấp quản lý nào thì khai ở cấp đó. Đối với các đơn vị hành chính thuộc hệ thống ngành dọc như Cục Thuế, Cục Thống kê, Kho bạc nhà nước... tích vào mục cấp Trung ương.

- Mục A1.8 Thông tin về cấu trúc đơn vị

Theo tiêu chí để được coi là đơn vị hành chính thì một số đơn vị hành chính mặc dù không phụ thuộc nhau về chuyên môn nhưng lại phụ thuộc nhau về công tác kế toán. Để nắm được tổng thể mô hình đơn vị hành chính các đơn vị hành chính loại này cũng cần được xác định rõ và khai vào mục B của Phiếu.

Ví dụ: Đảng ủy xã là một thực thể, có con dấu, bộ máy hoạt động chuyên trách nhưng không có tài khoản, kinh phí hoạt động do UBND xã chi. Do vậy,

tại Phiếu do UBND xã khai, mục A1.8 cần tích vào ô số 1 “Có” để khai tiếp Đảng ủy xã vào Phần B Thông tin về địa điểm thuộc đơn vị. Tại phần này nếu cột 8 Chi phí hoạt động/chi phí SXKD không tách được thì có thể dựa vào cơ cấu lao động của từng đơn vị để tách chi phí hoạt động/chi phí SXKD của từng đơn vị. Ví dụ UBND xã A có cơ quan Đảng ủy xã, UBMT Tổ quốc cùng hạch toán kế toán chung một tài khoản của UBND xã với tổng chi phí hoạt động năm 2020 là 5 tỷ. Tổng số lao động năm 2020 của 3 đơn vị là 20, trong đó, số lao động của UBND xã là 15, Đảng ủy xã là 3, UBMT Tổ quốc là 2. Chi phí hoạt động sẽ được tính như sau: UBND xã là $15/20 \times 5 \text{ tỷ} = 3.75 \text{ Tỷ}$; Đảng ủy xã là $3/20 \times 5 = 0.75 \text{ tỷ}$; UBMT Tổ quốc là $2/20 \times 5 = 0.5 \text{ tỷ}$.

1.2. Mục A2 Thông tin về lao động của đơn vị

- Đối với lao động khối xã: Không tính số cán bộ không chuyên trách vào số lượng lao động của đơn vị (chi phí chi cho đối tượng này thì có tính vào chi phí hoạt động của xã).

+ Đối với lực lượng công an xã chính quy: Không tính vào biên chế của xã. Lực lượng này do Bộ Công an tiến hành điều tra riêng.

- A2.2.2 Phân theo loại lao động

Những đơn vị hành chính có cả đối tượng biên chế viên chức (không phải là đơn vị sự nghiệp hoạt động độc lập, mà do đơn vị hành chính quản lý trực tiếp và chi hoạt động) thì số biên chế viên chức này cộng với biên chế công chức kê vào dòng MS03 mục A2.2.2, cột 1 Tổng số. Trong đó biên chế công chức ghi vào cột 2.

- A2.3 Lao động trả lương các tháng trong năm 2020

Đối với Phiếu của xã thì không tính số cán bộ không chuyên trách được hưởng phụ cấp vào số lao động trả lương.

- A2.4 Tinh giản biên chế

Các chỉ tiêu của các mã số 01, 02, 03 lấy số liệu của tổng số của 6 năm trong giai đoạn 2015-2020. Qua kiểm tra thực tế kê khai của các đơn vị đã hoàn thành, rất nhiều đơn vị hành chính chỉ kê khai số lượng biên chế của 1 năm. Do đó, đề nghị các Giám sát viên kiểm tra lại toàn bộ các phiếu kê khai của đơn vị hành chính và liên hệ để xác minh thông tin cho chính xác.

1.3. Mục A3 Thông tin về tài sản của đơn vị

* A3.1 Tài sản đầu kỳ - cuối kỳ

- Tổng tài sản (MS 01):

+ Đối với các đơn vị hành chính áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC: lấy chỉ tiêu này tại Báo cáo tình hình tài chính mẫu số B01/BCTC, dòng Tổng cộng tài sản (MS50), bao gồm: Tiền+Đầu tư tài chính ngắn hạn+Các khoản phải thu+Hàng tồn kho+Đầu tư tài chính dài hạn+TSCĐ+Xây dựng CBDD+Tài sản khác.

+ Đối với các đơn vị hành chính cấp xã: lấy chỉ tiêu này tại Báo cáo tài chính, mẫu số B01-X (ban hành kèm theo Thông tư số 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính), dòng Tổng cộng tài sản (Mã số 30) của Báo cáo.

- Tài sản cố định (MS02) = Nguyên giá (MS03) – Giá trị hao mòn lũy kế (MS04).

- Xây dựng cơ bản dở dang (MS05): Là số dư đầu kỳ và cuối kỳ của TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang.

- Đối với một số đơn vị hạch toán kế toán theo chế độ kế toán chuyên ngành thì cũng lấy số liệu tương tự từ chế độ báo cáo chuyên ngành.

- Qua kiểm tra thực tế kê khai của các đơn vị hành chính đã hoàn tất, rất nhiều đơn vị hành chính kê khai mã số 01 (Tổng tài sản) bằng mã số 02 (tài sản cố định). Do đó, đề nghị các Giám sát viên kiểm tra lại toàn bộ các phiếu kê khai của đơn vị hành chính và liên hệ để xác minh thông tin ghi vào phiếu cho chính xác.

* A3.2 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn: là số phát sinh bên Nợ TK241- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2020.

1.4. Mục A4. Thông tin về hoạt động của đơn vị

a) A4.1. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị

- Phần này lấy số liệu từ Báo cáo kết quả hoạt động, mẫu số B04/BCTC ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC; đối với cấp xã lấy tại Báo cáo tài chính, mẫu số B01-X và các sổ kế toán chi phí theo chế độ kế toán xã ban hành kèm theo Thông tư số 70/2019/TT-BTC.

- Lưu ý phần chi phí hao mòn: Là số phát sinh chi phí hao mòn TSCĐ trong năm 2020, không phải là số hao mòn lũy kế tại mục A3.1.

- Đối với phiếu của xã: Do chế độ kế toán xã không tính vào chi phí phần chi phí hao mòn mà trừ thẳng vào giá trị TSCĐ (TK466). Tuy nhiên, để tính tổng chi phí sản xuất xã hội thì xã vẫn phải cung cấp giá trị hao mòn phát sinh trong năm 2020 (số phát sinh bên Có TK214) vào Phiếu, dẫn đến số thặng dư/thâm hụt sẽ bị ảnh hưởng bởi số hao mòn tính vào này.

- Các đơn vị theo chế độ kế toán chuyên ngành thì phản ánh các nội dung tương tự vào Phiếu.

- Đơn vị tính giá trị tiền là “triệu đồng”.

b) Mục A4.2 Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị trong năm 2020: Thực hiện theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

1.5. Mục A5 Ứng dụng công nghệ thông tin và hoạt động đổi mới sáng tạo của đơn vị.

Mục này chú ý về cách tính số lượng dịch vụ hành chính công theo nguyên tắc: Đơn vị nào ký, phát hành thì tính dịch vụ hành chính công cho đơn vị đó. Không tính một cục cho Trung tâm hành chính công.

2. Phần B: Thông tin về địa điểm thuộc đơn vị

Theo hướng dẫn bổ sung tại Công văn số 793/BNV-BCĐ ngày 01/3/2021 của BCĐTU và tại điểm 1.1 của Phụ lục này.

3. Tài liệu của đơn vị hành chính cung cấp thông tin để thực hiện khai phiếu và phục vụ giám sát viên, đoàn kiểm tra để kiểm tra Phiếu


- Danh sách lao động của đơn vị tại thời điểm 01/1/2020 và 31/12/2020.

- Bảng lương của 2 tháng 1 và 12/2020.

- Báo cáo tài chính năm 2020 (Báo cáo tình hình tài chính mẫu số B01/BCTC đối với đơn vị HCSN, Báo cáo kết quả hoạt động mẫu số B02/BCTC và B04/BCTC theo TT107/2017/TT-BTC; Báo cáo tài chính mẫu số B01-X theo Thông tư số 70/2018/TT-BTC).

- Các báo cáo kế toán có liên quan (Báo cáo kiểm kê tài sản cố định, Bảng tính hao mòn TSCĐ).

- Sổ kế toán của cấp xã (liên quan đến chi phí).

- Các tài liệu khác có liên quan. 



Phụ lục III

Kèm theo Công văn số 1646 /BNV-BCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Ban Chỉ đạo Điều tra cơ sở hành chính Trung ương)

Mẫu số 01- Biên bản làm việc

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
KINH TẾ VÀ ĐIỀU TRA CƠ SỞ
HÀNH CHÍNH ...**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 2021

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, hồi.....ngày....tháng.....năm 2021, tại....., Đoàn Kiểm tra, giám sát của Ban Chỉ đạođã tiến hành làm việc với.....về việc triển khai cuộc Điều tra cơ sở hành chính năm 2021.

I. Thành phần buổi làm việc gồm có:

1. Đại diện Đoàn kiểm tra, giám sát của Ban Chỉ đạo.....:

- Đ/c
- Đ/c
- Đ/c.....

2. Đại diện

- Đ/c.....
- Đ/c.....
- Đ/c.....

II. Nội dung buổi làm việc:

.....
.....

Biên bản làm việc kết thúc vào hồi....ngày....tháng...năm 2021 tại

Biên bản này đã được đọc lại những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận./.

ĐẠI DIỆN.....
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02 – Đề cương báo cáo kiểm tra, thanh tra, giám sát

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ VÀ ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH ... **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2021

Kết quả công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra cuộc Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 tại.....

Thực hiện Kế hoạch số.....ngày...../...../2021 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính.....về việc kiểm tra, giám sát, thanh tra cuộc Điều tra cơ sở hành chính năm 2021;

Từ ngày...../...../2021 đến ngày/...../2021, Đoàn Kiểm tra, giám sát đã kiểm tra, giám sát tại

Quá trình kiểm tra, giám sát, Đoàn Kiểm tra, giám sát đã làm việc vớivà tiến hành kiểm tra, xác minh trực tiếp các nội dung kiểm tra, giám sát.

Sau đây là kết quả kiểm tra, giám sát:

1. Khái quát tình hình
2. Kết quả kiểm tra, giám sát
3. Nhận xét và kết luận
4. Những ý kiến còn khác nhau giữa các thành viên Đoàn kiểm tra, giám sát (nếu có)
5. Kiến nghị biện pháp xử lý

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát cuộc Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 tại..., Đoàn kiểm tra, giám sát xin ý kiến chỉ đạo của Ban Chỉ đạo.... ./.

Nơi nhận:

- BCD.....;
- Lưu:.....

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phụ lục IV

HỘI LÃNH MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ THANH, QUYẾT TOÁN HỢP ĐỒNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Công văn số 1646 /BNV-BCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Ban Chỉ đạo Điều tra cơ sở hành chính Trung ương)

I. VỀ CHỨNG TỪ THANH QUYẾT TOÁN CÁC NỘI DUNG TRONG HỢP ĐỒNG

1. In tài liệu hướng dẫn cho giám sát viên và quản trị hệ thống

- Đối với các hóa đơn có giá trị dưới 5 triệu đồng hồ sơ thanh toán gồm có: 01 báo giá, hóa đơn tài chính, quyền tài liệu hướng dẫn và danh sách ký nhận tài liệu.

- Đối với các hóa đơn có giá trị trên 5 triệu đồng hồ sơ thanh toán gồm có: 03 báo giá, hóa đơn tài chính, quyền tài liệu hướng dẫn và danh sách ký nhận tài liệu.

2. Tiền công rà soát, lập danh sách đối tượng được điều tra thống kê

Hồ sơ thanh toán gồm có: Văn bản giao nhiệm vụ phân công tham gia rà soát, danh sách nền sau rà soát, giấy biên nhận.

3. Chi hoạt động cho BCD cấp tỉnh

- Tổ chức hội nghị tập huấn cấp tỉnh, huyện hồ sơ gồm:

+ Giấy biên nhận tiền công báo cáo viên kèm theo bài báo cáo tại hội nghị;

+ Báo giá, hóa đơn tài chính, biên bản bàn giao và nghiệm thu về việc thuê máy tính, máy chiếu;

+ Báo giá, hóa đơn tài chính, bảng kê nước uống giải khát giữa giờ;

+ Báo giá, hóa đơn tài chính maket, hoa trang trí;

+ Báo giá, hóa đơn tài chính, danh sách đại biểu ký nhận văn phòng phẩm và tài liệu.

- Văn phòng phẩm, photo tài liệu phục vụ công tác chỉ đạo của BCD cấp tỉnh hồ sơ gồm: 03 báo giá, hợp đồng, hóa đơn tài chính kèm bảng kê, danh sách ký nhận.

- Tiền công tác phí thanh tra, kiểm tra, giám sát cho BCD cấp tỉnh hồ sơ gồm: Giấy đi đường, kế hoạch đi kiểm tra, giám sát tại địa phương, công văn cử đi công tác.

- Thuê xe ô tô phục vụ đi kiểm tra hồ sơ gồm: Báo giá, hóa đơn tài chính, hợp đồng thuê xe kèm theo lịch trình di chuyển.

- Khoản công tác phí cho giám sát viên hồ sơ gồm: Văn bản giao nhiệm vụ giám sát viên tại địa phương, giấy biên nhận.

- Chi cho quản trị hệ thống cấp tỉnh và cấp huyện: Văn bản giao nhiệm vụ quản trị hệ thống tại địa phương, giấy biên nhận.

II. CÁC NỘI DUNG KHÁC PHÁT SINH

Trong trường hợp số lượng giám sát viên tại địa phương có thay đổi so với dự toán kèm theo hợp đồng đã ký kết thì sẽ thanh toán theo số lượng thực tế (không vượt quá số lượng quy định tại công văn số 641/BNV-BCĐ ngày 10/02/2021 của Ban Chỉ đạo điều tra cơ sở hành chính Trung ương về việc hướng dẫn triển khai cuộc Điều tra cơ sở hành chính năm 2021)./.